

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-05
Báo cáo Soát xét	06
Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cấp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
 - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
 - Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
 - Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
 - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
 - Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
 - Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
 - Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn)**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tới thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch
Ông Mai Tiên Dũng	Ủy viên
Ông Trần Minh Đức	Ủy viên
Ông Trần Đăng Thành	Ủy viên
Ông Lê Quang Viêng	Ủy viên

Ban Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Mai Tiên Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Hà Thị Hồng Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Bính	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng

Số :/BCSX/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 18/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Phó Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Kiểm toán viên

Ngô Quang Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0448/KTV

Trần Trí Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		104,923,096,813	105,095,996,272
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		30,684,546,926	37,239,676,440
111	1. Tiền	3	27,337,593,084	35,539,676,440
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,346,953,842	1,700,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,358,648,057	4,609,944,867
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8,212,866,661	8,776,682,253
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1,854,218,604)	(4,166,737,386)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48,109,907,619	43,023,131,280
131	1. Phải thu khách hàng		43,539,870,757	37,757,305,113
132	2. Trả trước cho người bán		1,618,700,323	4,164,147,968
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3,398,395,033	1,305,243,693
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(447,058,494)	(203,565,494)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1,401,390,627	2,891,182,974
141	1. Hàng tồn kho		1,401,390,627	2,891,182,974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,368,603,584	17,332,060,711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18,353,334	26,640,767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,425,481	410,307,782
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	6,136,569	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		18,341,688,200	16,895,112,162
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96,185,767,271	98,636,822,897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		87,612,333,342	89,069,496,918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	68,376,569,922	70,708,553,379
222	- Nguyên giá		106,943,983,057	105,187,388,778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38,567,413,135)	(34,478,835,399)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16,797,945,885	17,057,288,731
228	- Nguyên giá		18,051,249,643	18,051,249,643
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,253,303,758)	(993,960,912)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2,437,817,535	1,303,654,808
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5,928,130,000	6,698,130,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,739,730,000	1,739,730,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	2,300,000,000	2,300,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	2,658,400,000	2,658,400,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	12	(770,000,000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,645,303,929	2,869,195,979
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,590,879,429	2,814,771,479
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		54,424,500	54,424,500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		201,108,864,084	203,732,819,169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		44,411,214,702	50,136,076,627
310	I. Nợ ngắn hạn		43,476,896,211	49,159,739,224
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		2,217,521,770	1,386,853,747
313	3. Người mua trả tiền trước		2,105,655,092	1,689,402,302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3,049,001,985	2,810,408,486
315	5. Phải trả người lao động		23,780,412,259	26,900,939,425
316	6. Chi phí phải trả	15	498,245,815	599,938,342
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	10,024,397,718	15,474,446,027
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,801,661,572	297,750,895
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		934,318,491	976,337,403
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		692,392,514	760,604,848
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		241,425,977	195,332,555
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		500,000	20,400,000
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		156,717,649,382	153,596,742,542
410	I. Vốn chủ sở hữu		156,717,649,382	153,596,742,542
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	78,750,000,000	78,750,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17	26,293,591,687	26,293,591,687
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	17	(667,068,512)	(667,068,512)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17	34,266,271,760	27,510,778,247
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	17	5,824,701,022	4,852,531,350
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	12,250,153,425	16,856,909,770
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		201,128,864,084	203,732,819,169

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài		-	
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		4,693,089,809	3,405,176,003
5.	Ngoại tệ các loại		-	
	- USD		196,158.11	100,098.59
	- EUR		5,780.00	5,784.00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	115,379,286,797	104,625,399,102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	4,000,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	20	115,379,286,797	104,621,399,102
11	4. Giá vốn hàng bán	21	90,719,926,504	74,199,167,228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,659,360,293	30,422,231,874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,565,028,224	2,134,088,670
22	7. Chi phí tài chính	23	668,090,639	709,761,473
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		4,726,750,601	4,439,900,576
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,940,402,528	13,981,533,746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,889,144,749	13,425,124,749
31	11. Thu nhập khác		53,906,356	204,233,928
32	12. Chi phí khác		-	118,821,353
40	13. Lợi nhuận khác		53,906,356	85,412,575
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,943,051,105	13,510,537,324
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1,694,077,138	1,655,569,992
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12,248,973,967	11,854,967,332
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,563	1,513

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	123,346,523,883	111,974,939,093
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(33,156,752,198)	(16,157,801,831)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(50,481,576,889)	(42,070,637,167)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,463,496,312)	(1,840,830,610)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17,944,941,552	38,255,888,305
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(53,794,875,946)	(101,837,430,003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2,394,764,090	(11,675,872,213)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2,584,513,432)	(10,924,966,624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,671,465,940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3,519,500,000)	(4,894,329,600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1,659,500,000	4,919,364,672
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,764,459,828	835,221,713
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2,680,053,604)	(8,693,243,899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	43,591,687
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6,269,840,000)	(13,263,218,950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6,269,840,000)	(13,219,627,263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,555,129,514)	(33,588,743,375)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37,239,676,440	66,548,141,271
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(351,330,982)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	30,684,546,926	32,608,066,914

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.750.000.000 VND (*bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 54, Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4,314,752,168	9,279,543,988
Tiền gửi ngân hàng	23,022,840,916	26,260,132,452
Các khoản tương đương tiền	3,346,953,842	1,700,000,000
Cộng	30,684,546,926	37,239,676,440

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5,424,281,861	7,848,097,453
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	2,788,584,800	928,584,800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,854,218,604)	(4,166,737,386)
Cộng	6,358,648,057	4,609,944,867

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	88,550,000	88,550,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	46,320,000
Phải thu khác	3,056,246,807	269,678,895
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	253,598,226	900,694,798
Cộng	3,398,395,033	1,305,243,693

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,396,455,627	2,888,197,974
Công cụ, dụng cụ	4,935,000	2,985,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1,401,390,627	2,891,182,974

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	6,136,569	-
Cộng	6,136,569	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	54,800,908,332	27,714,526,485	14,235,556,152	8,436,397,809	105,187,388,778
Số tăng trong kỳ	4,757,817	646,921,189	1,228,537,818	209,195,455	2,089,412,279
- Mua trong kỳ		646,921,189	895,719,818	209,195,455	1,751,836,462
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác	4,757,817		332,818,000		337,575,817
Số giảm trong kỳ	-	-	332,818,000	-	332,818,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			332,818,000		332,818,000
Số dư 30/06/2012	54,805,666,149	28,361,447,674	15,131,275,970	8,645,593,264	106,943,983,057
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	8,271,956,177	12,729,377,365	10,314,283,347	3,163,218,510	34,478,835,399
Số tăng trong kỳ	1,517,567,899	1,417,128,399	892,018,782	594,680,656	4,421,395,736
- Khấu hao trong năm	1,517,567,899	1,417,128,399	892,018,782	594,680,656	4,421,395,736
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	332,818,000	-	332,818,000
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			332,818,000		332,818,000
Số dư 30/06/2012	9,789,524,076	14,146,505,764	10,873,484,129	3,757,899,166	38,567,413,135
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	46,528,952,155	14,985,149,120	3,921,272,805	5,273,179,299	70,708,553,379
Tại ngày 30/06/2012	45,016,142,073	14,214,941,910	4,257,791,841	4,887,694,098	68,376,569,922

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	17,829,249,643			222,000,000	18,051,249,643
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2012	17,829,249,643	-	-	222,000,000	18,051,249,643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	870,598,913			123,361,999	993,960,912
Số tăng trong kỳ	176,052,055	-	-	83,290,791	259,342,846
- Khấu hao trong kỳ	176,052,055			83,290,791	259,342,846
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2012	1,046,650,968	-	-	206,652,790	1,253,303,758
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	16,958,650,730	-	-	98,638,001	17,057,288,731
Tại ngày 30/06/2012	16,782,598,675	-	-	15,347,210	16,797,945,885

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1,026,109,353	1,026,109,353
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237,548,182	169,545,455
- Phần mềm quản trị nhân sự	108,000,000	108,000,000
- Phần mềm kế toán Fast 10.2	193,600,000	
- Mua sắm thiết bị cho Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2	802,560,000	
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2	70,000,000	
Cộng	2,437,817,535	1,303,654,808

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2,300,000,000	2,300,000,000
Cộng	2,300,000,000	2,300,000,000
(*) Bao gồm:		
- Văn phòng Công chứng Thăng Long	500,000,000	500,000,000
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty CP Đầu giá và Thương mại Vinacontrol	300,000,000	300,000,000
Cộng	2,300,000,000	2,300,000,000

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2,658,400,000	2,658,400,000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(770,000,000)	
Cộng	1,888,400,000	2,658,400,000
(*) Bao gồm:	Số lượng	Thành tiền
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27,000	540,000,000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20,000	718,400,000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20,000	1,400,000,000
Cộng		2,658,400,000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2,590,879,429	2,814,771,479
Giá trị lợi thế thương mại	-	-
Cộng	2,590,879,429	2,814,771,479

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,898,080,774	1,506,671,991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	877,168,971	626,588,146
Thuế thu nhập cá nhân	273,752,240	677,148,349
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3,049,001,985	2,810,408,486

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	498,245,815	599,938,342
Cộng	498,245,815	599,938,342

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	5,485,692	2,485,692
Kinh phí công đoàn	995,282,085	1,251,780,728
Bảo hiểm xã hội	38,665,573	259,630,884
Bảo hiểm y tế	-	2,167,575
Phải trả về cổ phần hoá	677,250,000	677,250,000
Bảo hiểm thất nghiệp	4,539,819	28,165,061
Phải trả phải nộp khác	8,285,569,262	13,234,800,408
Phải thu khác (Dư Có)	17,605,287	18,165,679
Cộng	10,024,397,718	15,474,446,027

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của Nhà nước	23,625,000,000	30%	23,625,000,000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55,125,000,000	70%	55,125,000,000	70%
Cộng	78,750,000,000	100%	78,750,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	78,750,000,000	78,750,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	78,750,000,000	78,750,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,875,000	7,875,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,875,000	7,875,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37,700	37,700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,700	37,700
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,837,300	7,837,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,837,300	7,837,300
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2012	01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	34,266,271,760	27,510,778,247
- Quỹ dự phòng tài chính	5,824,701,022	4,852,531,350

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115,379,286,797	104,625,399,102
Cộng	115,379,286,797	104,625,399,102

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	4,000,000
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	4,000,000

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	115,379,286,797	104,621,399,102
Cộng	115,379,286,797	104,621,399,102

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90,719,926,504	74,199,167,228
Cộng	90,719,926,504	74,199,167,228

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,374,025,828	1,432,907,304
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	80,000,000	-
Cổ tức được chia	310,434,000	266,777,400
Doanh thu bán chứng khoán	793,270,109	352,157,016
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,035,547	82,246,950
Cộng	2,562,765,484	2,134,088,670

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	643,644,066	663,280,589
Chi phí tài chính khác	24,446,573	46,480,884
Cộng	668,090,639	709,761,473

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2012 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	13,943,051,105	13,510,537,324
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2)		800,000
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, LN được chia) (3)	390,434,000	266,777,400
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia:</i>	<i>390,434,000</i>	<i>266,777,400</i>
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	13,552,617,105	13,244,559,924
Trong đó:		
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm 50%:	15,365,823,957	13,244,559,924
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 25% :	-1,813,206,852	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 12,5%:	1,694,077,138	1,655,569,992
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 25%:		
Cộng	1,694,077,138	1,655,569,992

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Giá vốn cung cấp dịch vụ	Lợi nhuận gộp
Hà Nội	19,741,024,922	15,452,540,649	4,288,484,273
Hải Phòng	14,615,349,869	11,019,996,364	3,595,353,505
Quảng Ninh	13,630,232,885	10,441,174,691	3,189,058,194
Đà Nẵng	17,941,171,946	13,125,888,751	4,815,283,195
Thành phố Hồ Chí Minh	49,451,507,175	40,680,326,049	8,771,181,126
Tổng cộng	115,379,286,797	90,719,926,504	24,659,360,293

26 . THÔNG TIN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Doanh thu cung cấp dịch vụ</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Công ty con	81,116,597
Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol	Công ty con	102,382,723

Tại thời điểm 30/06/2012, số dư với các bên liên quan như sau:

<u>Số dư các khoản phải thu, phải trả</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Phải thu (+)/Phải trả (-)</u>
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Công ty con	457,152,922
Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol	Công ty con	282,914,054

<u>Số dư khoản vốn góp</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol	Công ty con	1,529,730,000
Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol	Công ty con	210,000,000

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị hợp lý (*)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2) - (3)
A. Tài sản tài chính			
Tại ngày 30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,684,546,926	-	30,684,546,926
Phải thu khách hàng	43,539,870,757	447,058,494	43,092,812,263
Trả trước cho người bán	1,618,700,323	-	1,618,700,323
Các khoản phải thu khác	3,398,395,033	-	3,398,395,033
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8,212,866,661	1,854,218,604	6,358,648,057
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,698,130,000	770,000,000	5,928,130,000
Cộng	94,152,509,700	3,071,277,098	91,081,232,602
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,239,676,440	-	37,239,676,440
Phải thu khách hàng	37,757,305,113	203,565,494	37,553,739,619
Trả trước cho người bán	4,164,147,968	-	4,164,147,968
Các khoản phải thu khác	1,305,243,693	-	1,305,243,693
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8,776,682,253	4,166,737,386	4,609,944,867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,698,130,000	-	6,698,130,000
Cộng	95,941,185,467	4,370,302,880	91,570,882,587
B. Công nợ tài chính			
Tại ngày 30/06/2012			
Phải trả người bán	2,217,521,770	-	2,217,521,770
Người mua trả tiền trước	2,105,655,092	-	2,105,655,092
Phải trả người lao động	23,780,412,259	-	23,780,412,259
Chi phí phải trả	498,245,815	-	498,245,815
Các khoản phải trả khác	10,024,397,718	-	10,024,397,718
Cộng	38,626,232,654	-	38,626,232,654
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	1,386,853,747	-	1,386,853,747
Người mua trả tiền trước	1,689,402,302	-	1,689,402,302
Phải trả người lao động	26,900,939,425	-	26,900,939,425
Chi phí phải trả	599,938,342	-	599,938,342
Các khoản phải trả khác	15,474,446,027	-	15,474,446,027
Cộng	46,051,579,843	-	46,051,579,843

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý

- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 29/06/2012. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham khảo trung bình trên bảng giá chứng khoán của trang thông tin điện tử Sanotc.com tại ngày 29/06/2012;
- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp cùng với các khoản nợ ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2012			
Phải trả người bán	2,217,521,770	-	2,217,521,770
Người mua trả tiền trước	2,105,655,092	-	2,105,655,092
Phải trả người lao động	23,780,412,259	-	23,780,412,259
Chi phí phải trả	498,245,815	-	498,245,815
Các khoản phải trả khác	10,024,397,718	-	10,024,397,718
Cộng	38,626,232,654	-	38,626,232,654
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	1,386,853,747	-	1,386,853,747
Người mua trả tiền trước	1,689,402,302	-	1,689,402,302
Phải trả người lao động	26,900,939,425	-	26,900,939,425
Chi phí phải trả	599,938,342	-	599,938,342
Các khoản phải trả khác	15,474,446,027	-	15,474,446,027
Cộng	46,051,579,843	-	46,051,579,843

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,684,546,926	-	30,684,546,926
Phải thu khách hàng	43,092,812,263	-	43,092,812,263
Trả trước cho người bán	1,618,700,323	-	1,618,700,323
Các khoản phải thu khác	3,398,395,033	-	3,398,395,033
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,358,648,057	-	6,358,648,057
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	5,928,130,000	5,928,130,000
Cộng	85,153,102,602	5,928,130,000	91,081,232,602
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,239,676,440	-	37,239,676,440
Phải thu khách hàng	37,553,739,619	-	37,553,739,619
Trả trước cho người bán	4,164,147,968	-	4,164,147,968
Các khoản phải thu khác	1,305,243,693	-	1,305,243,693
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,609,944,867	-	4,609,944,867
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	6,698,130,000	6,698,130,000
Cộng	84,872,752,587	6,698,130,000	91,570,882,587

28 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	19,548,265,229	3,351,763,623	33,911,967,086
Tăng vốn trong năm trước	-	43,591,687	-	7,962,513,018	1,500,767,727	22,400,122,202
Lãi trong năm trước						22,400,122,202
Tăng vốn						
Tăng khác		43,591,687		7,962,513,018	1,500,767,727	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(185,788,313)	-	-	39,455,179,518
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức năm trước						20,376,980,000
Giảm khác			(185,788,313)			19,078,199,518
Số dư cuối năm trước	78,750,000,000	26,293,591,687	(667,068,512)	27,510,778,247	4,852,531,350	16,856,909,770
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	6,755,493,513	972,169,672	12,248,973,967
Lãi trong kỳ						12,248,973,967
Tăng vốn						
Tăng khác				6,755,493,513	972,169,672	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	16,855,730,312
Lỗ trong kỳ						
Chia cổ tức trong kỳ						
Giảm khác						16,855,730,312
Số dư tại ngày 30/06/2012	78,750,000,000	26,293,591,687	(667,068,512)	34,266,271,760	5,824,701,022	12,250,153,425
				-	-	